

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Giang	Chủ tịch
Ông Vương Hải Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Ủy viên
Ông Bùi Kinh Đường	Ủy viên
Ông Trần Văn Minh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2022)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Lan	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Bà Đinh Thị Thúy Thanh	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Cúc	Thành viên (miễn nhiệm Trưởng ban ngày 28/4/2022)
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/4/2022)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Hải Sơn	Giám đốc
Ông Ngô Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Anh Thức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sơn	Phó Giám đốc
Ông Đồng Văn Tùng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/7/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Vương Hải Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số: 62/2023/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả***Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông của
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2023-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Mai Quang Phúc
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4551-2019-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478.701.880.068	406.862.947.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	23.791.309.560	10.034.583.412
1. Tiền	111		23.791.309.560	6.034.583.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.895.814.442	102.057.379.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	166.162.897.801	95.832.610.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.292.746.633	961.863.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.997.100.412	5.819.835.998
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(556.930.404)	(556.930.404)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	272.533.686.868	285.012.563.037
1. Hàng tồn kho	141		275.526.302.440	288.471.262.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.992.615.572)	(3.458.699.894)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.481.069.198	9.758.421.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	24.754.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	7.481.069.198	9.661.420.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	-	72.246.081
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.117.856.188	324.312.483.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		289.918.159.174	271.726.515.775
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	289.675.448.709	271.498.460.218
Nguyên giá	222		448.258.445.400	403.054.191.186
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.582.996.691)	(131.555.730.968)
2. Tài sản cố định vô hình	227		242.710.465	228.055.557
Nguyên giá	228		1.429.671.000	1.283.371.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.186.960.535)	(1.055.315.443)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.8	6.314.569.698	6.856.145.106
Nguyên giá	231		7.802.231.359	7.802.231.359
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.487.661.661)	(946.086.253)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	43.415.813.177
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	43.415.813.177
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.885.127.316	2.314.009.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.885.127.316	2.314.009.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		776.819.736.256	731.175.431.097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		458.021.752.031	385.878.252.288
I. Nợ ngắn hạn	310		362.152.853.644	282.225.341.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	161.645.791.770	100.828.102.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	29.233.517.258	27.420.172.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	546.487.848	1.012.258.835
4. Phải trả người lao động	314		2.642.965.316	4.915.264.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		628.518.000	1.209.863.014
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	2.640.000.000	2.640.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	886.231.664	917.619.203
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	158.723.156.815	134.313.148.941
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	800.605.324	4.586.615.054
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.405.579.649	4.382.296.883
II. Nợ dài hạn	330		95.868.898.387	103.652.910.731
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	660.000.000	3.300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	78.567.645.141	78.567.645.141
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.13	1.664.490.375	6.808.502.719
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	4.14	14.976.762.871	14.976.762.871
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318.797.984.225	345.297.178.809
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	317.588.113.764	343.356.788.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.983.350.000	176.983.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		176.983.350.000	176.983.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.095.019.545	10.095.019.545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		101.892.285.570	101.892.285.570
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.535.296.153	4.805.287.348
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.082.162.496	49.580.845.617
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.082.162.496	49.580.845.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.209.870.461	1.940.390.729
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.209.870.461	1.940.390.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		776.819.736.256	731.175.431.097



Vương Hải Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Lại
Kê toán trưởng

Hoàng Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	484.337.122.224	386.496.901.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.558.044	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		484.328.564.180	386.496.901.479
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	448.201.188.800	305.110.679.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.127.375.380	81.386.221.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		220.771.375	670.493.517
7. Chi phí tài chính	22	5.3	15.312.259.337	5.221.327.542
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.022.029.238	5.114.559.248
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	6.921.522.112	9.665.471.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	19.229.326.914	27.606.573.338
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.114.961.608)	39.563.343.034
11. Thu nhập khác	31	5.6	9.186.912.709	21.013.993.672
12. Chi phí khác	32		32.631.107	2.647.575.163
13. Lợi nhuận khác	40		9.154.281.602	18.366.418.509
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.039.319.994	57.929.761.543
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	957.157.498	8.348.915.926
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.082.162.496	49.580.845.617
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	174	2.671
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.17.4	174	2.671



Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Lại
Kê toán trưởng

Hoàng Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	4.039.319.994	57.929.761.543
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.8	29.344.198.326	18.637.414.214
- Các khoản dự phòng	03		(9.396.106.396)	(18.030.828.466)
- Lỗ/(lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		97.077.599	(123.637.636)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(342.558.585)	(203.341.183)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	15.022.029.238	5.114.559.248
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	6.436.640.171
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.763.960.176	69.760.567.891
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(70.915.080.479)	54.387.168.276
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		14.342.013.840	(172.644.656.127)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		58.771.060.840	35.124.498.899
- Giảm chi phí trả trước	12		453.637.138	1.324.541.635
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.397.783.396)	(4.738.805.090)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(1.469.714.337)	(8.848.953.851)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.280.051.546)	(5.087.795.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.268.042.236	(30.723.434.342)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.740.183.137)	(42.996.758.864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.6	303.430.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.528.585	193.741.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.407.224.552)	(42.803.017.681)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		407.220.058.979	493.313.768.601
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(382.810.051.105)	(395.281.890.966)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.522.246.750)	(26.600.572.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.112.238.876)	71.431.305.475
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		13.748.578.808	(2.095.146.548)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	10.034.583.412	12.131.889.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.147.340	(2.159.523)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	23.791.309.560	10.034.583.412



Vương Hải Sơn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Lại
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Chế tạo Thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Từ khi thành lập, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 04/10/2021. Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu ngày 10/01/2017 và thay đổi lần thứ 02 vào ngày 27/3/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 176.983.350.000 VND, chia thành 17.698.335 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 822, đường Trần Phú, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tính đến thời điểm ngày 31/12/2022 là 233 người (tại ngày 01/01/2022 là 240 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị khác có hiệu điện thế đến 220 kV.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính năm. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của nguyên liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của thành phẩm được xác định theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Năm 2022 (năm)	Năm 2021 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 50	02 – 25
Máy móc, thiết bị	02 – 15	02 – 20
Phương tiện vận tải	05 – 10	05 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10	03 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 10	06 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Các khoản dự phòng phải trả (tiếp)

Dự phòng bảo hành hàng hoá

Công ty trích lập và hoàn nhập dự phòng bảo hành theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và theo các điều khoản cụ thể về chuyển giao hàng hoá trong hợp đồng thương mại. Cụ thể, giá trị trích lập dự phòng bảo hành được ghi nhận vào Chi phí bán hàng, giá trị hoàn nhập dự phòng cho hàng hoá hết hạn bảo hành được ghi nhận vào Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thực thu, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập khác và hoàn nhập dự phòng bảo hành cho hàng hoá hết hạn bảo hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ bán ra trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.14 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Thuế (tiếp)

Ưu đãi, miễn giảm thuế đối với thu nhập từ sản phẩm khoa học và công nghệ ("KHCN")

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 01/2017/DNKHCN ngày 10/01/2017, thay đổi lần 02 ngày 07/3/2017 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ gồm:

- Máy biến áp 110kV;
- Các trạm biến áp phòng nổ;
- Các thiết bị đóng cắt phòng nổ;
- Quạt gió lò phòng nổ.

Theo Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCN kể từ khi có thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2017. Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho lợi nhuận từ sản phẩm KHCN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa do Công ty cung cấp có mức thuế suất 10%.

Ngày 28/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 15/2022/NĐ-CP trong đó giảm 2% thuế suất thuế GTGT từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% (còn 8%) trừ một số hàng hóa, dịch vụ. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất GTGT 8% cho các hàng hóa, dịch vụ không nằm trong danh mục loại trừ của Nghị định trên.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	13.263.639	101.535.785
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.778.045.921	5.933.047.627
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	23.791.309.560	10.034.583.412

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	37.953.495.563	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Năng lượng Việt	22.436.500.000	-
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	20.492.394.273	11.430.734.691
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - NPC	16.728.592.011	23.146.679.430
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Nam	11.871.309.102	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng SD Việt Nam	-	10.705.750.000
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	-	10.079.127.930
Các khách hàng khác	56.680.606.852	40.470.318.666
Cộng	166.162.897.801	95.832.610.717

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Thủy lực E&C Hà Nội	-	372.727.273
Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	702.969.400	-
Công ty CP Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	517.893.465	-
Công ty Win International Corporation	355.712.500	-
Các khách hàng khác	1.716.171.268	589.135.740
Cộng	3.292.746.633	961.863.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Lãi tiền gửi	43.607.671	34.007.671
Ký cược, ký quỹ (i)	4.900.000.000	4.800.000.000
Tạm ứng	526.837.277	396.267.055
Phải thu khác	526.655.464	589.561.272
Cộng	5.997.100.412	5.819.835.998

(i) Trong đó, khoản 4.800.000.000 VND là khoản ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 059 ngày 14/02/2019 đối với dự án Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện máy biến áp (MBA) 220kV. Khoản ký quỹ này sẽ được hưởng lãi suất theo quy định tại ngân hàng gửi tiền.

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cơ khí Thương mại Tuấn Việt	138.347.529	138.347.529
Ông Đỗ Tín Trung	418.582.875	418.582.875
Cộng	556.930.404	556.930.404

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Giá gốc	275.526.302.440	288.471.262.931
Nguyên liệu, vật liệu	56.495.588.647	81.297.391.584
Công cụ, dụng cụ	49.606.907	53.250.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.253.965.597	120.285.617.650
Thành phẩm	91.581.641.289	86.220.003.511
Hàng hóa	36.145.500.000	615.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.992.615.572)	(3.458.699.894)
Nguyên liệu, vật liệu	(1.303.415.942)	(1.768.317.132)
Công cụ, dụng cụ	(8.550.000)	(8.550.000)
Thành phẩm	(1.680.649.630)	(1.681.832.762)
Cộng	272.533.686.868	285.012.563.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	116.574.237.011	123.338.334.003	47.837.020.007	7.866.375.646	107.438.224.519	403.054.191.186
Mua sắm	-	39.228.879.373	-	961.046.566	-	40.189.925.929
XDCB hoàn thành (i)	7.388.560.656	-	-	-	-	7.388.560.656
Thanh lý, nhượng bán	(1.092.838.284)	(1.281.394.087)	-	-	-	(2.374.232.371)
Tại ngày 31/12/2022	122.869.959.383	161.285.819.289	47.837.020.007	8.827.422.202	107.438.224.519	448.258.445.400
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	32.592.540.841	67.832.090.904	9.890.096.464	4.587.768.634	16.653.234.125	131.555.730.968
Khấu hao	2.857.444.581	15.902.836.010	4.486.163.157	959.880.468	5.195.173.878	29.401.498.094
Thanh lý, nhượng bán	(1.092.838.284)	(1.281.394.087)	-	-	-	(2.374.232.371)
Tại ngày 31/12/2022	34.357.147.138	82.453.532.827	14.376.259.621	5.547.649.102	21.848.408.003	158.582.996.691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	83.981.696.170	55.506.243.099	37.946.923.543	3.278.607.012	90.784.990.394	271.498.460.218
Tại ngày 31/12/2022	88.512.812.245	78.832.286.462	33.460.760.386	3.279.773.100	85.589.816.516	289.675.448.709

(i) Là các tài sản thuộc Dự án Đầu tư xây dựng khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện MBA 220kV được nghiệm thu trong năm 2022.

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 89.009.319.752 VND (tại ngày 01/01/2022 là 76.482.948.715 VND).

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 129.710.224.937 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (giá trị còn lại của các tài sản thế chấp tại ngày 01/01/2022 là 12.407.171.483 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	6.369.090.909	-	-	6.369.090.909
Cơ sở hạ tầng	1.433.140.450	-	-	1.433.140.450
Cộng	7.802.231.359	-	-	7.802.231.359
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà và quyền sử dụng đất	587.717.280	254.779.596	-	842.496.876
Cơ sở hạ tầng	358.368.973	286.795.812	-	645.164.785
Cộng	946.086.253	541.575.408	-	1.487.661.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất (i)	5.781.373.629			5.526.594.033
Cơ sở hạ tầng	1.074.771.477			787.975.665
Cộng	6.856.145.106			6.314.569.698

(i) Quyền sử dụng đất của Bất động sản đầu tư đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.17 “Vay và nợ thuê tài chính”.

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan	38.944.977.328	44.645.489.800
Công ty CP TAS	38.944.977.328	44.645.489.800
Phải trả người bán bên thứ ba	122.700.814.442	56.182.612.851
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	38.754.200.000	10.105.450.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	20.727.482.950	3.892.523.580
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	11.750.262.920	-
Công ty CP Thương mại Phước Vy	10.936.719.360	6.505.715.590
Công ty TNHH Thép JFE SHOJI Hải Phòng	6.636.572.239	2.220.097.882
Wenshan Duxin Economic and Trade Co., Ltd.	4.095.622.397	5.450.676.252
Công ty CP Ngô Han	679.476.190	11.265.045.440
Các đối tượng khác	29.120.478.386	16.743.104.107
Cộng	161.645.791.770	100.828.102.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	5.566.339.830	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO	3.039.800.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý Dự án Điện lực miền Nam	9.693.303.354	-
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	8.010.000.000	8.010.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	2.924.074.074	-
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	-	12.602.356.000
Công ty CP Công nghiệp Đại Dương	-	2.607.000.000
Các khách hàng khác	-	4.200.816.393
Cộng	29.233.517.258	27.420.172.393

4.11 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan	70.002.980	44.747.230
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	70.002.980	44.747.230
Các khoản phải trả bên thứ ba	816.228.684	872.871.973
Kinh phí công đoàn	64.044.084	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.000.000	213.702.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	666.184.600	659.169.973
Cộng	886.231.664	917.619.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng (i)	2.640.000.000	2.640.000.000
Cộng	2.640.000.000	2.640.000.000
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê trụ sở văn phòng (i)	660.000.000	3.300.000.000
Cộng	660.000.000	3.300.000.000

(i) Theo hợp đồng số 01/2020/HĐ/VEE-VCB, Công ty đang cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thuê văn phòng tại số 584 Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả làm trụ sở làm việc, với thời hạn cho thuê là 60 tháng, bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và đơn giá cho thuê là 242.000.000 VND/tháng (đã bao gồm VAT 10%).

4.13 Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	800.605.324	4.586.615.054
Cộng	800.605.324	4.586.615.054
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.664.490.375	6.808.502.719
Cộng	1.664.490.375	6.808.502.719

4.14 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Quỹ còn lại đầu năm	14.976.762.871	9.939.172.700
Trích quỹ trong năm	-	6.436.640.171
Chi quỹ trong năm	-	(1.399.050.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14.976.762.871	14.976.762.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong năm		Tại ngày 31/12/2022	
	Số dư	VND	Tăng	Khấu trừ	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	9.661.420.731		37.088.044.074	39.268.395.607	7.481.069.198	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-		39.268.395.607	39.268.395.607	-	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		7.488.193.313	7.488.193.313	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-		594.183.489	594.183.489	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	969.714.337	1.469.714.337	957.157.498	-	457.157.498
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.544.498	2.027.406.530	2.074.192.382	-	89.330.350
Thuế nhà thầu	-		25.545.424	25.545.424	-	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	72.246.081		185.797.668	258.043.749	-	
Các loại thuế và các khoản khác	-		69.666.668	69.666.668	-	
Cộng	72.246.081	1.012.258.835	51.128.903.036	50.735.378.130	-	546.487.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn	134.313.148.941	407.220.058.979	382.810.051.105	158.723.156.815
Bên liên quan	-	62.700.000.000	5.000.000.000	57.700.000.000
Ông Nguyễn Văn Giang (i)	-	62.700.000.000	5.000.000.000	57.700.000.000
Bên thứ ba	134.313.148.941	344.520.058.979	377.810.051.105	101.023.156.815
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	75.065.782.412	215.717.666.073	254.926.278.705	35.857.169.780
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (iii)	59.247.366.529	128.802.392.906	122.883.772.400	65.165.987.035
Cộng	134.313.148.941	407.220.058.979	382.810.051.105	158.723.156.815

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay dài hạn	78.567.645.141	-	-	78.567.645.141
Bên liên quan	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Giang (iv)	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Bên thứ ba	18.567.645.141	-	-	18.567.645.141
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (v)	18.567.645.141	-	-	18.567.645.141
Cộng	78.567.645.141	-	-	78.567.645.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng/ Hợp đồng sửa đổi	Số tiền vay /Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
	Hợp đồng số 237A/2022/TBĐCPC ngày 09/6/2022	9,7 tỷ				
	Hợp đồng số 298/2022/TBĐCPC ngày 16/6/2022	8 tỷ				
(i) Ông Nguyễn Văn Giang	Hợp đồng số 307/2022/TBĐCPC ngày 26/7/2022	13 tỷ	5,5%/năm	06 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản thế chấp
	Hợp đồng số 334/2022/TBĐCPC ngày 04/8/2022	27 tỷ				
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	Hợp đồng vay số 806005239161/2022- HĐVCHM/NHCT302- TBĐ ngày 26/08/2022	170 tỷ	Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân	Trả nợ theo ngày ghi trên Giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hệ thống thử nghiệm máy biến áp 220kV, 3 pha công suất đến 300 MVA và máy biến áp một pha công suất đến 150 MVA thuộc dự án "Khu xử lý sản xuất chế tạo thiết bị tại phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Thạch, tỉnh Quảng Ninh"
(iii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	Hợp đồng số 01/2022/482357/HĐTD ngày 04/10/2022	200 tỷ	Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn cho vay được xác nhận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, mở L/C	Cầu trục dầm đôi 140/16 tấn CT2D-140/16T, lò sấy chân không làm nóng bằng hơi dầu 400kW và lò sấy chân không làm nóng bằng dầu 195kW

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Bên cho vay	Hợp đồng/ Hợp đồng sửa đổi	Số tiền vay		Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
		Hợp đồng vay vốn số	/Hạn mức vay (VND)			
(iv) Ông Nguyễn Văn Giang	Hợp đồng sửa đổi số 03/2021/TBĐCP ngày 30/3/2021 Phụ lục gia hạn số 148A/2023/TBĐCP ngày 20/3/2023		60 tỷ	24 tháng	Thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị, máy móc, cho dự án Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện	Không có tài sản thế chấp
(v) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	HĐ số 01/2019/DADT/NTQN-TBĐCP ngày 23/08/2019 HĐ sửa đổi và bổ sung số 01 ngày 21/09/2020		230 tỷ	Tối đa 84 tháng từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Tài trợ vốn cho hoạt động của dự án Khu xưởng sản xuất chế tạo thiết bị điện	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 919964 và số CĐ 919965 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả và toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án đầu tư "Dây chuyền máy cắt tôn tự động"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	176.983.350.000	10.095.019.545	-	61.521.272.297	76.743.392.079	325.343.033.921
Lãi trong năm	-	-	-	-	49.580.845.617	49.580.845.617
Phân chia lợi nhuận 2020	-	-	-	-	(26.547.502.500)	(26.547.502.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020	-	-	-	45.176.300.621	(45.176.300.621)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2020	-	-	-	-	(5.019.588.958)	(5.019.588.958)
Tặng vốn khác từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	101.892.285.570	(101.892.285.570)	-	-
Tại ngày 31/12/2021	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	4.805.287.348	49.580.845.617	343.356.788.080
Tại ngày 01/01/2022	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	4.805.287.348	49.580.845.617	343.356.788.080
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.082.162.496	3.082.162.496
Phân chia lợi nhuận 2021 (i)	-	-	-	-	(26.547.502.500)	(26.547.502.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2021 (i)	-	-	-	20.730.008.805	(20.730.008.805)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021 (i)	-	-	-	-	(2.303.334.312)	(2.303.334.312)
Tại ngày 31/12/2022	176.983.350.000	10.095.019.545	101.892.285.570	25.535.296.153	3.082.162.496	317.588.113.764

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 162/2022/NQ-ĐHCD ngày 28/4/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Thị Nhung	62.229.740.000	35,16	62.229.740.000	35,16
Ông Nguyễn Sơn Tùng	37.635.840.000	21,27	37.635.840.000	21,27
Ông Nguyễn Văn Giang (i)	57.269.930.000	32,36	55.832.840.000	31,55
Tập đoàn Công nghiệp Than	7.951.770.000	4,49	7.951.770.000	4,49
Các cổ đông khác	11.896.070.000	6,72	13.333.160.000	7,53
Cộng	176.983.350.000	100	176.983.350.000	100

(i) Trong tháng 12/2022, ông Nguyễn Văn Giang đã nhận chuyển nhượng 143.362 cổ phần từ bà Hoàng Thị Thu và 347 cổ phần từ ông Phạm Duy Hải với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cá nhân.

4.17.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.698.335	17.698.335
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.698.335	17.698.335
- Cổ phiếu phổ thông	17.698.335	17.698.335
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.698.335	17.698.335
- Cổ phiếu phổ thông	17.698.335	17.698.335
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.082.162.496	49.580.845.617
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.303.334.312)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.698.335	17.698.335
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	174	2.671

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	10.023,68	5.916,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	398.119.946.949	315.621.938.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ, xây lắp	86.217.175.275	70.874.963.335
Cộng	484.337.122.224	386.496.901.479

5.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	376.930.789.012	248.258.764.595
Giá vốn của dịch vụ, xây lắp đã cung cấp (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	71.736.484.110 (466.084.322)	57.699.434.986 (847.519.741)
Cộng	448.201.188.800	305.110.679.840

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	15.022.029.238	5.114.559.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá	290.230.099	106.768.294
Cộng	15.312.259.337	5.221.327.542

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.230.505.474	2.052.189.716
Chi phí khấu hao tài sản	812.893.932	812.893.932
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	3.891.830.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.076.817	1.232.609.171
Chi phí bán hàng khác	3.000.045.889	1.675.948.265
- Hoa hồng môi giới	939.703.144	751.893.486
- Chi phí tiếp khách	784.328.999	464.140.606
- Chi phí khác	1.276.013.746	459.914.173
Cộng	6.921.522.112	9.665.471.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	11.807.190.526	13.741.719.395
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.575.043	706.882.249
Chi phí khấu hao tài sản	2.105.986.465	2.234.621.477
Thuế và các khoản lệ phí	353.062.172	481.928.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.744.083.377	631.868.422
Chi phí khác bằng tiền	1.826.429.331	3.372.912.759
Trích quỹ khoa học công nghệ	-	6.436.640.171
Cộng	<u>19.229.326.914</u>	<u>27.606.573.338</u>

5.6 Thu nhập khác

	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	303.430.000	-
Tiền phạt thu được	49.540.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành (i)	8.566.981.417	20.976.756.351
Các khoản khác	266.961.292	37.237.321
Cộng	<u>9.186.912.709</u>	<u>21.013.993.672</u>

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.7 "Các khoản dự phòng phải trả".

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.039.319.994	57.929.761.543
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	3.548.582.550	3.700.558.316
Chi phí không được trừ	329.323.108	3.700.558.316
Chi phí lãi vay không được trừ năm nay (i)	3.219.259.442	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	7.587.902.544	61.630.319.859
Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	1.983.672.434	21.858.839.402
Lợi nhuận được ưu đãi thuế từ sản phẩm KHCHN	5.604.230.110	39.771.480.457
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	7.587.902.544	61.630.319.859
Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi	396.734.487	4.371.767.880
Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi (ii)	560.423.011	3.977.148.046
Thuế TNDN ước tính trong năm	957.157.498	8.348.915.926
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	957.157.498	8.348.915.926
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	969.714.337	1.469.752.262
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.469.714.337)	(8.848.953.851)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	457.157.498	969.714.337

(i) Các khoản chi phí lãi vay tạm thời không được trừ được phép chuyển vào các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị quyết 132/2020/NĐ-CP ngày 17/11/2020.

(ii) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 3.15 "Thuế".

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	31.438.370.700	35.853.968.215
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.983.265.189	376.491.199.224
Trích lập chi phí dự phòng bảo hành	-	3.891.830.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	29.344.198.326	18.637.414.214
Thuế và các khoản lệ phí	353.062.172	558.929.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.372.340.953	23.389.839.214
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(466.084.322)	(847.519.741)
Trích quỹ khoa học công nghệ	-	6.436.640.171
Chi phí khác bằng tiền	11.656.870.533	10.621.059.505
Cộng	450.682.023.551	475.033.360.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan được xác định như dưới đây:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần TAS Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông	Công ty có Giám đốc là cổ đông lớn của Công ty

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Mua hàng và dịch vụ

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Công ty CP TAS	29.137.633.620	55.126.393.160
<i>Mua nguyên vật liệu</i>	<i>29.137.633.620</i>	<i>55.126.393.160</i>
Ông Nguyễn Văn Giang	600.000.000	350.000.000
<i>Thuê mặt bằng</i>	<i>600.000.000</i>	<i>350.000.000</i>
Cộng	<u>29.737.633.620</u>	<u>55.476.393.160</u>

Vay và lãi vay

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Ông Nguyễn Văn Giang	62.700.000.000	60.000.000.000
<i>Gốc vay</i>	<i>62.700.000.000</i>	<i>60.000.000.000</i>
<i>Trả gốc vay</i>	<i>(5.000.000.000)</i>	<i>-</i>
<i>Lãi vay</i>	<i>6.260.016.439</i>	<i>3.590.136.987</i>
<i>Trả lãi vay</i>	<i>(7.096.385.480)</i>	<i>(2.380.273.973)</i>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	3.384.483.505	3.486.074.106
Cộng	<u>3.384.483.505</u>	<u>3.486.074.106</u>

Chuyển nhượng cổ phần

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.17.2 "Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.16 "Vay và nợ thuê tài chính".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính năm

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm 2021 được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.801	(130)	2.671
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.801	(130)	2.671



Vương Hải Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Lại
Kê toán trưởng

Hoàng Thị Thu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.16 "Vay và nợ thuê tài chính".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính năm

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm 2021 được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.801	(130)	2.671
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.801	(130)	2.671



Vương Hải Sơn
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Lại
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu
Người lập